

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		266.146.922.870	171.864.211.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.707.178.171	6.313.598.456
1. Tiền	111		12.633.104.659	4.089.068.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.073.512	2.224.529.504
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.026.940.000	2.889.842.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.919.106.522	5.239.888.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(1.892.166.522)	(2.350.046.522)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.448.054.092	89.155.657.971
1. Phải thu của khách hàng	131		60.446.290.276	43.021.114.599
2. Trả trước cho người bán	132		11.450.522.653	9.900.666.428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	181.699.548.221	42.576.772.813
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12.148.307.058)	(6.342.895.869)
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.592.925.664	68.249.287.648
1. Hàng tồn kho	141		4.592.925.664	69.545.320.207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.296.032.559)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.371.824.943	5.255.825.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133.185.460	300.512.098
2. Thuế GTGT khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.238.639.483	4.955.313.710
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		320.287.673.298	327.183.331.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.916.879.808	166.327.347.010
1. TSCĐ hữu hình	221	10	5.139.347.982	90.963.147.117
- Nguyên giá	222		20.736.005.094	214.952.531.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.596.657.112)	(123.989.384.875)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	39.643.015	50.043.013
- Nguyên giá	228		470.111.099	577.899.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(430.468.084)	(527.856.086)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	98.737.888.811	75.314.156.880

III. Bất động sản đầu tư	240	13	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.231.587.676	91.382.917.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(151.329.508)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		124.039.095.987	65.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	95.000.000.000	65.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	15	29.680.890.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(641.794.013)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.100.109.827	4.624.396.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.100.109.827	4.624.396.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		586.434.596.168	499.047.543.187
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		171.852.031.202	140.086.753.677
I. Nợ ngắn hạn	310		170.352.031.202	133.086.753.677
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	109.907.930.296	108.261.998.599
2. Phải trả người bán	312		49.633.650.003	14.077.920.909
3. Người mua trả tiền trước	313		4.683.789.222	4.025.333.071
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	1.791.546.250	969.575.657
5. Phải trả người lao động	315		555.914.103	1.925.836.279
6. Chi phí phải trả	316	19	535.825.629	421.522.251
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	3.498.700.033	3.305.521.245
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(255.324.334)	99.045.666
II. Nợ dài hạn	330		1.500.000.000	7.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.500.000.000	7.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		414.582.564.966	358.960.789.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	414.582.564.966	358.960.789.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175.000.000.000	175.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(10.417.435.034)	(66.039.210.490)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440	586.434.596.168	499.047.543.187

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	67.546.218.904	38.461.513.796	98.218.130.092	93.767.745.095
2. Các khoản giảm trừ	02	22	115.550.483	28.431.840	318.623.264	127.704.982
+ Hàng bán trả lại	04		115.550.483	28.431.840	318.623.264	127.704.982
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	22	67.430.668.421	38.433.081.956	97.899.506.828	93.640.040.113
4. Giá vốn hàng bán	11	23	59.949.165.567	35.634.316.727	90.070.343.569	87.701.180.869
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		7.481.502.854	2.798.765.229	7.829.163.259	5.938.859.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	32.284.162.646	265.363.462	32.306.105.079	616.069.400
7. Chi phí tài chính	22	25	4.183.485.930	4.237.282.447	7.919.006.938	7.664.165.732
- Trong đó chi phí lãi vay	23		3.827.884.044	4.183.857.085	7.550.376.911	8.580.368.160
8. Chi phí bán hàng	24		3.547.921.888	2.808.362.842	6.168.277.024	5.853.883.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.410.974.074	2.854.450.055	12.821.139.564	7.453.991.040
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22.623.283.608	(6.835.966.653)	13.226.844.812	(14.417.111.529)
11. Thu nhập khác	31	26	80.391.395.724	295.565.554	80.391.395.724	314.494.099
12. Chi phí khác	32	27	36.662.962.622	1.562.573.457	36.908.106.553	1.986.422.901
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43.728.433.102	(1.267.007.903)	43.483.289.171	(1.671.928.802)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.351.716.710	(8.102.974.556)	56.710.133.983	(16.089.040.331)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	1.088.358.527	291.042.739	1.088.358.527	74.613.944
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		65.263.358.183	(8.394.017.295)	55.621.775.456	(16.163.654.275)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.611	(336)	2.225	(647)

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.323.891.735	122.062.785.347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(71.543.253.125)	(86.785.067.115)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.441.405.794)	(12.188.482.473)
4. Tiền chi trả lãi	04	(7.945.778.150)	(8.223.130.061)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05	-	(74.613.944)
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06	22.187.887.008	3.618.051.005
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07	(27.107.971.760)	(12.820.736.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	6.473.369.914	5.588.806.110
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.331.318.173)	(2.730.646.587)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	4.714.545.454	209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	320.782.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	420.110.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(120.152.497)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.966.985	353.227.310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.866.976.266	(1.868.370.865)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.256.899.496	85.656.520.542
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.203.994.995)	(89.061.561.795)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(172.848.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.947.095.499)	(3.577.890.153)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.393.250.681	142.545.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.313.598.456	5.042.095.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61	329.034	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.707.178.171	5.184.640.394

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo Thông tư 179/2012/TT_BTC ngày 10/12/2012.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
 - ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- **Tiền thuê đất (tại Công ty mẹ):**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.
- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	135.704.328	1.099.723.928
Tiền gửi ngân hàng	12.497.400.331	2.989.345.024
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	74.073.512	2.224.529.504
Cộng	12.707.178.171	6.313.598.456

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/13	31/12/12
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	3.639.106.522	3.639.106.522
Cổ phiếu các loại	3.639.106.522	3.639.106.522
Đầu tư ngắn hạn khác	1.280.000.000	1.600.782.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại NH Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại NH Đông Á Quảng Nam	0	320.782.000
Cho vay: + Công ty Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện + Ông Đinh Văn Chính	280.000.000	280.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.892.166.522)	(2.350.046.522)
Cộng	3.026.940.000	2.889.842.000

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
Cổ tức bằng cổ phiếu					
PVX	500				
Cổ phiếu					
ACB	55				
VPH	680	30,156,522	44,348	5,500	26,416,522
VMG	20,000	350,000,000	17,500	4,300	264,000,000
PET	48,000	1,273,950,000	26,541	21,400	246,750,000
OGC	60,000	1,985,000,000	33,083	10,500	1,355,000,000
Cộng		3,639,106,522			1,892,166,522

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Đình Văn Chính	13.631.713	13.631.713
Lãi dự thu Đông á Quảng Nam	0	43.786.743
Lãi dự thu SHB - CN Sơn Trà - Đà Nẵng	0	8.316.866
Lãi dự thu BIDV Quảng Nam	90.416.667	50.416.667
Nhà đầu tư Kim Tín	138.450.000.000	
Đình Công Trọng	16.699.789.373	16.423.433.520
Công ty TNHH Quê Việt	23.100.000.000	23.100.000.000
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	2.873.511.503	2.331.867.503
Phải thu khác (số dư Nợ 138)	21.281.729	99.924.873
Phải thu khác (số dư Nợ 338)	65 298 903	119.776.595
Cộng	<u>181.699.548.221</u>	<u>42.576.772.813</u>

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	626 124 423	17.921.837.604
Công cụ, dụng cụ	6 830 000	754.739.836
Chi phí SXKD dở dang	0	16.451.116.845
Thành phẩm	0	33.278.067.642
Hàng hóa	0	1.139.558.280
Hàng mua đang đi đường	3.959.971.241	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.296.032.559)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>4.592.925.664</u>	<u>68.249.287.648</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.952.732.845	3.858.162.206
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.285.906.638	1.097.151.504
Cộng	<u>4.238.639.483</u>	<u>4.955.313.710</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	54.053.220.798	145.199.728.572	5.255.523.935	1.749.987.641	8.694.071.046	214.952.531.992
Tăng trong kỳ	0	64.110.740	0	0	0	64.110.740
Mua trong kỳ	0	64.110.740	0	0	0	64.110.740
Đ/tư XDCB h/thành	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	38.745.682.283	143.369.881.692	3.983.438.294	1.392.310.473	6.789.324.896	194.280.637.638
Số cuối kỳ	15.307.538.515	1.893.957.620	1.272.085.641	357.677.168	1.904.746.150	20.736.005.094.
Khấu hao						
Tại ngày 01/01/2013	27.330.064.086	82.357.526.856	4.680.253.579	1.550.550.711	8.070.989.643	123.989.384.875
Khấu hao trong kỳ	2.107.319.672	5.299.637.997	249.227.541	39.781.414	124.122.706	7.820.089.730
Giảm trong kỳ	18.175.934.187	86.667.025.582	3.780.688.984	1.298.802.540	6.290.366.200	116.212.817.493
Số cuối kỳ	11.261.449.571	990.139.271	1.148.792.136	291.529.985	1.904.746.150	15.596.657.112
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	26.723.156.712	62.842.201.716	575.270.356	199.436.930	623.081.403	90.963.147.117
Tại ngày 30/06/2013	4.046.088.944	903.818.349	123.293.505	66.147.183	0	5.139.347.982

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2013: 3.136.395.340 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013	577.899.099	577.899.099
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	107.788.000	107.788.000
Số cuối kỳ	470.111.099	470.111.099
Khấu hao		
Tại ngày 01/01/2013	527.856.086	527.856.086
Khấu hao trong kỳ	10.399.998	10.399.998
Giảm trong kỳ	107.788.000	107.788.000
Số cuối kỳ	430.468.084	430.468.084
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	50.043.013	50.043.013
Tại ngày 30/06/2013	39.643.015	39.643.015

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2013: 407.711.099 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án Tái Chế Nhựa	86.358.000	86.358.000
Dự án khoáng sản	1.648.303.424	1.648.303.424
Máy đùn nhựa	-	-
Dự án trồng cây cao su	55.344.982.435	50.932.280.379
Dự án cao ốc D'Evelyn	13.476.200.655	13.465.170.780
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	19.272.025.083	272.025.083
Cộng	98.737.888.811	75.314.156.880

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà đặt trạm thiết bị BTS	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ		151.329.508	151.329.508
Số cuối kỳ	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Khấu hao			0
Tại ngày 01/01/2013		151.329.508	151.329.508
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		151.329.508	151.329.508
Tại ngày 30/06/2013			0
Số cuối kỳ		0	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Tại ngày 30/06/2013	91.231.587.676	0	91.231.587.676

14. Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	65.000.000.000	65.000.000.000
Góp vốn vào công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Việt Hàn	30.000.000.000	
Cộng	95.000.000.000	65.000.000.000

Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 65% Vốn điều lệ và Công ty TNHH Quê Việt chiếm 35% Vốn điều lệ).

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000927338 ngày 12 tháng 04 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Vốn điều lệ là 30,5 tỷ đồng (trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp 30 tỷ đồng chiếm 98%).

15. Đầu Tư vào Công ty liên kết

Công ty CP Nhựa Kim Tín được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000933719 ngày 26/06/2013 với vốn điều lệ 150 tỷ đồng, tính đến thời điểm 30/06/2013, Công ty CP Đầu Tư và Sản Xuất Việt Hàn góp 29.680.890.000 đồng

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	0	219.605.040
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	0	0
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	0	14.176.636
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	316.989.599	3.192.018.642
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	0	447.621.641
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của VP	783.120.228	750.974.659
Cộng	1.100.109.827	4.624.396.618

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	109.907.930.296	108.261.998.599
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	84.686.027.615	87.668.454.669
+ Vay VND	62.448.850.411	80.428.314.957
+ Vay USD (175.910 USD)	3.720.491.424	7.240.139.712
- Ngân hàng TMCP Đông á Quảng Nam	43.738.588.461	20.593.543.930
+ Vay VND	43.738.588.461	19.615.486.330
+ Vay USD (47,022.00 USD)	0	978.057.600
- Cá nhân		
Cộng	109.907.930.296	108.261.998.599

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 24/07/2012, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	611.757.225	827.457.971
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.088.358.527	
Thuế Thu nhập cá nhân	91.430.498	137.069.886
Thuế Tài nguyên	0	3.535.260
Thuế khác	0	1.512.540
Cộng	<u>1.791.546.250</u>	<u>969.575.657</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	252.956.016	133.646.278
Chi phí phải trả khác	282.869.613	287.875.973
Cộng	<u>535.825.629</u>	<u>421.522.251</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	94.083.874	292.790.120
Bảo hiểm thất nghiệp	17.960.250	0
Kinh phí công đoàn	182.919.067	157.297.307
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	3.203.736.842	2.855.433.818
<i>Tiền thuê đất</i>	2.449.549.202	2.193.364.802
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	-	-
<i>Tiền cổ tức</i>	83.588.100	83.588.100
<i>Phải trả khác (Dư có 338)</i>	670.599.540	578.480.916
<i>Phải thu khác (Dư có 138)</i>	-	-
Cộng	<u>3.498.700.033</u>	<u>3.305.521.245</u>

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	0			(29.956.886.346)	395.043.113.654
Tăng trong năm						(36.082.324.144)	(36.082.324.144)
Giảm trong năm			0			0	0
Số dư tại ngày 31/12/2012	<u>250.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(66.039.210.490)</u>	<u>358.960.789.510</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(66.039.210.490)	358.960.789.510
Tăng trong kỳ					-	55.621.775.456	55.621.775.456
Giảm trong kỳ							-
Số dư tại ngày 30/06/2013	<u>250.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(10.417.435.034)</u>	<u>414.582.564.966</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.000.000	25.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế:		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	-	-
<i>Chi trả cổ tức</i>		
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát</i>		
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		
Lợi nhuận năm trước còn lại	(66.039.210.490)	(29.956.886.346)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	55.621.775.456	(36.082.324.144)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(10.417.435.034)</u>	<u>(66.039.210.490)</u>

22. Doanh thu

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.546.218.904	38.461.513.796
+ Doanh thu bán thành phẩm	52.919.069.140	35.533.817.331
+ Doanh thu bán hàng hoá	14.627.149.764	2.927.696.465
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	115.550.483	28.431.840
- Hàng bán bị trả lại	115.550.483	28.431.840
Doanh thu thuần	67.430.668.421	38.433.081.956

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	59.949.165.567	35.634.316.727
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	47.607.157.044	33.039.339.841
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.342.008.523	2.594.976.886
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác	-	
Cộng	59.949.165.567	35.634.316.727

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.083.268	170.649.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.837.675	86.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	205.241.703	
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	31.950.000.000	
Chiết khấu thanh toán		0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.314.345
Cộng	32.284.162.646	265.363.462

25. Chi phí tài chính

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.904.957.521	4.183.857.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.340.076	87.597.288
Lỗ do bán các loại chứng khoán	0	2.190.247.669,00
Chi phí hoạt động tài chính khác	274.320	5.785.074
Chi phí dự phòng tài chính	183.914.013	(2.230.204.669)
Cộng	4.183.485.930	4.237.282.447

26. Thu nhập khác

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Thu được bồi thường		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	4.714.545.454	209.090.909
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...	11.361.136.364	86.474.645
Thu khác	64.315.713.906	
Cộng	80.391.395.724	295.565.554

27. Chi phí khác

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	830.512.238	1.323.495.583
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	16.580.160.273	199.347.116
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	18.106.847.668	0
Chi phí khác	1.145.442.443	330.773.497
Cộng	36.662.962.622	1.853.616.196

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.710.133.983	(9.791.696.133)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	56.710.133.983	(9.791.696.133)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)	58.973.446.146	(9.259.045.756)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(2.263.312.163)	(532.650.377)
- Hoạt động khác		
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.524.595.071	2.599.146.189
- Điều chỉnh tăng	2.601.432.746	2.693.860.534
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	213.651.579	0
+ CP khấu hao Nhà máy cáp đồng ngừng sản xuất	2.385.735.644	1.370.364.951
+ Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	2.045.523	1.323.495.583
- Điều chỉnh giảm	76.837.675	94.714.345
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.314.345
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.837.675	86.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	59.234.729.054	(7.192.549.944)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	59.234.729.054	(7.192.549.944)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	61.498.041.217	(6.659.899.567)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(2.263.312.163)	(532.650.377)
- Hoạt động khác	-	-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	54.881.294.945	
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	4.353.434.109	(7.192.549.944)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	4.353.434.109	(7.192.549.944)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	6.616.746.272	(6.659.899.567)

+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(2.263.312.163)	(532.650.377)
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)	-	-
- Hoạt động không được ưu đãi	1.088.358.527	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.621.775.456	(9.791.696.133)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.263.358.183	(9.791.696.133)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	65.263.358.183	(9.791.696.133)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2611	(392)

30. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.12	940.01
Phải thu khách hàng	53,607.69	53,607.69
Phải thu khác	789,588.15	789,588.15
Tài sản tài chính khác	0	7,815.52
Cộng	844,35.96	851,951.37
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán	0	54,248.86
Nợ vay	175,909.76	395,105.64
Cộng	175,909.76	449,354.50

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2013	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	109.907.930.296	1.500.000.000	111.407.930.296
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	45.233.395.923		45.233.395.923
Chi phí phải trả	535.825.629		535.825.629
Phải trả khác	3.203.736.842	0	3.203.736.842
Cộng	158.880.888.690	1.500.000.000	160.380.888.690

<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	108.261.998.599	7.000.000.000	115.261.998.599
Trái phiếu chuyển đổi			
Phải trả người bán	14.077.920.909		14.077.920.909
Chi phí phải trả	421.522.251		421.522.251
Phải trả khác	2.855.433.818		2.855.433.818
Cộng	<u>125.616.875.577</u>	<u>7.000.000.000</u>	<u>132.616.875.577</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.707.178.171		12.707.178.171
Phải thu khách hàng	48.865.093.518		48.865.093.518
Đầu tư tài chính	3.026.940.000		3.026.940.000
Phải thu khác	158.599.548.221		158.599.548.221
Tài sản tài chính khác	-		-
Cộng	<u>223.198.759.910</u>	<u>-</u>	<u>223.198.759.910</u>

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.313.598.456		6.313.598.456
Phải thu khách hàng	40.110.267.462		40.110.267.462
Phải thu nội bộ			
Đầu tư tài chính	2.889.842.000		2.889.842.000
Phải thu khác	19.091.154.480		19.091.154.480
Tài sản tài chính khác	1.097.151.504		1.097.151.504
Cộng	<u>69.502.013.902</u>	<u>-</u>	<u>69.502.013.902</u>

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2013</u>
		<u>VND</u>
Phải thu khác		
Đình Công Trạng	Chủ tịch HĐQT	16.699.789.373
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	Công ty con	2.873.511.503

Đầu tư vào Công ty Con	95.000.000.000
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	65.000.000.000
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng Việt Hàn	30.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Liên kết	29.680.890.000
Công ty CP Nhựa Kim Tín	29.680.890.000

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Tri Mỹ

Kế toán trưởng

Lê Khiếu Phương

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hiếu